

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG
TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Đã được kiểm toán**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên
Ông Trần Quang Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quang Chung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 04/01/2021)
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



Số : 372/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh lập ngày 25/03/2022, được trình bày từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 29/04/2021.



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TRẦN MẠNH ĐỨC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 4884-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.796.102.678	80.848.806.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58.478.316.041	17.580.828.180
1. Tiền	111		58.478.316.041	17.580.828.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.884.110.846	62.439.383.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.523.267.015	25.844.200.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.818.680.749	1.083.905.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	542.163.082	35.511.277.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		433.675.791	828.594.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	433.675.791	828.594.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.000.821.733.217	864.409.924.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.747.965	600.183.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	53.747.965	600.183.000
II. Tài sản cố định	220		822.775.599.616	861.119.468.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	822.775.599.616	861.119.468.523
- Nguyên giá	222		1.146.997.776.643	1.145.900.595.929
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(324.222.177.027)	(284.781.127.406)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	172.800.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		172.800.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.192.385.636	2.690.272.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.705.903.283	2.094.672.968
2. Lợi thế thương mại	269	V.08	486.482.353	595.599.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.098.617.835.895	945.258.730.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

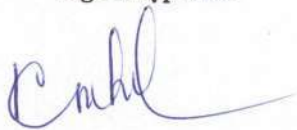
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		798.989.941.838	674.698.737.218
I. Nợ ngắn hạn	310		97.451.170.507	149.030.914.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	1.129.819.718	1.326.129.173
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8.628.934.959	16.027.229.048
3. Phải trả người lao động	314		601.375.104	705.995.177
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	15.543.900.991	3.899.807.473
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.614.019.228	6.973.983.257
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	69.409.603.606	119.435.853.869
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		523.516.901	661.916.901
II. Nợ dài hạn	330		701.538.771.331	525.667.822.320
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	701.538.771.331	523.494.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.173.822.320
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.627.894.057	270.559.993.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	299.627.894.057	270.559.993.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.937.966.738	(17.518.316.880)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.518.316.880)	14.777.147.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		27.456.283.618	(32.295.464.789)
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.785.927.319	3.174.310.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.098.617.835.895	945.258.730.826

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

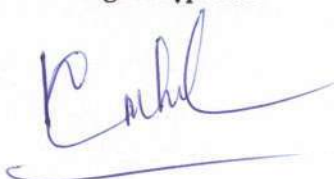
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	143.283.066.499	112.924.336.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.283.066.499	112.924.336.282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	51.562.596.119	66.461.033.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.720.470.380	46.463.302.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.110.768.902	43.573.254
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	69.167.215.874	71.057.159.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.707.848.202	71.057.159.203
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	4.777.121.445	4.647.834.505
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.886.901.963	(29.198.117.541)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	38.410.242	33.685.035
13. Chi phí khác	32	VI.07	211.829.248	1.374.098.742
14. Lợi nhuận khác	40		(173.419.006)	(1.340.413.707)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.713.482.957	(30.538.531.248)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	119.404.828	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(2.173.822.320)	2.173.822.320
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.767.900.449	(32.712.353.568)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		27.456.283.618	(32.295.464.789)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		311.616.831	(416.888.779)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	964	(1.134)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	964	(1.134)

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Quân

Nguyễn Thị Kim Long

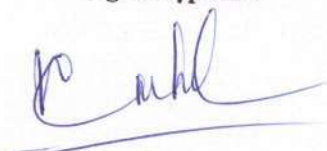
Hoàng Hữu Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.713.482.957	(30.538.531.248)
2. Điều chỉnh cho các khoản		93.959.214.130	126.529.789.524
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	39.550.167.158	55.516.203.575
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.110.768.902)	(43.573.254)
- Chi phí lãi vay	06	62.519.815.874	71.057.159.203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.672.697.087	95.991.258.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.120.207.800	(72.436.476.321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.317.272.662	33.970.769.678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.216.311.452)	260.015.437
- Tiền lãi vay đã trả	14	(70.870.994.430)	(66.999.479.770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(688.625.390)	(432.239.370)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(138.400.000)	(348.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.195.846.277	(9.994.852.070)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.097.180.714)	(850.290.909)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(212.300.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.268.902	43.573.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(173.804.911.812)	(806.717.655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CHS (cổ đông không kiểm soát ở công ty con)	31	1.300.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	252.340.655.000	40.155.587.822
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.134.101.604)	(43.119.733.953)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.303.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.506.553.396	(20.267.186.131)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	40.897.487.861	(31.068.755.856)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.580.828.180	48.649.584.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	58.478.316.041	17.580.828.180

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Năm 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 43 người (tại ngày 01/01/2021 là 41 người).

Công ty đang quản lý và vận hành 04 dự án nhà máy thủy điện, cụ thể:

- Nhà máy thủy điện Đăk Ne theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/04/2008, điều chỉnh lần thứ 05 ngày 10/12/2021, quy mô công suất 8.1 MW, thời gian thực hiện dự án: 49 năm (bốn mươi chín năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu;
- Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21/CN-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 11/05/2009, điều chỉnh lần thứ 05 ngày 31/12/2019 với mã số dự án 5200631540, quy mô công suất 3 MW, thời gian thực hiện dự án: 50 năm (năm mươi năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
- Nhà máy thủy điện Đăk Pia theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 03/06/2009, điều chỉnh lần thứ 02 ngày 28/01/2022, quy mô công suất 2,2 MW, thời gian thực hiện dự án: 50 năm (năm mươi năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu;
- Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000117 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 01/08/2012, điều chỉnh lần thứ 03 ngày 28/01/2022, quy mô công suất 15 MW, thời gian thực hiện dự án: 50 năm (năm mươi năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Thủy lợi) ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ;

- Khai thác cát, đá và sỏi, đất sét ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng : hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thuyền lợi, điện, cấp thoát nước và viễn thông).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty bao gồm trụ sở chính tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Thôn 16, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,18%
Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Số nhà 48, Tổ dân phố 6, Phường Thanh Bình, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,40%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 8, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	43%

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Đà Nẵng	Tầng 4 tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2021: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất:	01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Trung Việt

Vốn điều lệ: 239.000.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,00%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,00%

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và các chi phí khác được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng

khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty được ưu đãi về thuế TNDN đối với dự án nhà máy Thủy điện Đăk Ne và dự án nhà máy Thủy điện Đăk Bla 1. Cụ thể :

+ Nhà máy thủy điện Đăk Ne: Do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty Thủy điện Đăk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát và nhà máy Thủy điện Đăk Ne, sau đó bàn giao lại cho Công ty Thủy điện Đăk Ne vận hành. Theo quy định tại khoản 3 điều 20, nghị định số 118/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đăk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty Cổ phần Tấn Phát, cụ thể:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 11 năm kể từ năm 2014
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo theo kể từ năm 2014.

Năm 2021 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động của nhà máy Thủy điện Đăk Ne.

+ Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1: Công ty được ưu đãi về thuế TNDN đối với dự án nhà máy Thủy điện Đăk Bla 1 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000117 do UBND tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 01/08/2012, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/01/2014. Dự án này nằm trong danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính Phủ. Công ty được miễn thuế 04 năm (năm 2021 là năm thứ 4

được miễn thuế), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính Phủ.

Năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất hiện hành 10% đối với thu nhập từ hoạt động của nhà máy thủy điện Đăk Ne đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp; miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động khác.

Năm 2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn của nghị quyết số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021, áp dụng đối với doanh nghiệp có doanh thu tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

16. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2021	01/01/2021
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	148.533.436	33.086.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.329.782.605	17.547.741.827
Cộng	58.478.316.041	17.580.828.180
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	32.523.267.015	25.844.200.635
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	24.504.767.015	25.844.200.635
- Bà Nguyễn Thị Hồng	8.018.500.000	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	32.523.267.015	25.844.200.635
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.818.680.749	1.083.905.455
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng CLC	-	422.266.550
- Trung tâm thông tin - kinh tế tài nguyên nước	-	132.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật TDMN	351.043.000	181.028.000
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	57.750.000	57.750.000
- Công Ty TNHH tư vấn xây dựng 78	535.260.000	-
- Công ty CP ĐT TM & DV SPE Việt Nam	4.324.001.000	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên	-	178.610.905
- Trả trước cho người bán khác	550.626.749	112.250.000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	5.818.680.749	1.083.905.455
4 . Các khoản phải thu khác		
a. Ngắn hạn	542.163.082	35.511.277.521
- Phải thu tạm ứng:	542.163.082	33.478.794.014
+ Ông Hồ Thanh Tiến	297.779.899	12.027.774.240
+ Ông Trịnh Đức Hải	-	1.500.000.000
+ Ông Vũ Hoài Sơn	-	12.911.000.000
+ Ông Hoàng Việt Đông	-	2.301.020.000
+ Ông Nguyễn Trọng Khải	-	2.550.000.001
+ Ông Lê Văn Khoa	-	52.108.621
+ Đối tượng khác	244.383.183	2.136.891.152
- Phải thu tạm ứng là các bên liên quan:	-	2.032.483.507
+ Ông Hoàng Hữu Điền	-	1.730.564.607
+ Ông Trần Quang Chung	-	301.918.900
b. Dài hạn	53.747.965	600.183.000
- Tạm ứng	-	383.150.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê nhà)	53.747.965	217.033.000
Cộng	595.911.047	36.111.460.521

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	845.688.285.352	294.632.096.592	5.456.902.893	123.311.092	1.145.900.595.929
Số tăng trong năm	-	30.600.000	-	1.066.580.714	1.097.180.714
Mua trong năm	-	30.600.000	-	1.066.580.714	1.097.180.714
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	845.688.285.352	294.662.696.592	5.456.902.893	1.189.891.806	1.146.997.776.643
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	189.616.989.352	91.958.338.197	3.082.488.765	123.311.092	284.781.127.406
Số tăng trong năm	23.645.626.464	15.000.571.596	740.888.809	53.962.752	39.441.049.621
Khấu hao trong năm	23.645.626.464	15.000.571.596	740.888.809	53.962.752	39.441.049.621
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	213.262.615.816	106.958.909.793	3.823.377.574	177.273.844	324.222.177.027
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	656.071.296.000	202.673.758.395	2.374.414.128	-	861.119.468.523
Tại ngày cuối năm	632.425.669.536	187.703.786.799	1.633.525.319	1.012.617.962	822.775.599.616

(*) Khấu hao trong năm bao gồm 39.369.124.981 VND là chi phí khấu hao được trừ và 71.924.640 VND là chi phí khấu hao không được trừ khi tính thuế TNDN, do phần chênh lệch giữa Báo cáo quyết toán xây dựng hoàn thành và phần ghi nhận chi phí hoàn thành của Nhà máy Thủy điện Đăk Bla 1.

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 1.249.963.746 VND (tại ngày 01/01/2021 là 436.827.541 VND)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 819.571.267.453 VND (tại ngày 01/01/2021 là 858.092.484.808 VND)

6 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	-	-	-	-
+ CTy CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng (1)	68.640.000.000	-	-	-	-	-
+ CTy CP Thủy Điện Huổi Vang- Thành Bưởi (2)	42.240.000.000	-	-	-	-	-
+ CTy CP Đầu Tư Thủy Điện Đá Đen (3)	61.920.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	172.800.000.000	-	-	-	-	-

(1): Khoản đầu tư này chiếm 31,18% vốn góp của Công Ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 5.632.500 cổ phần, với giá mua 16.000 đồng/cổ phần của ông Võ Hoàng Giang theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2021/TTCN-HVTB ngày 02/12/2021; Công ty đã thanh toán 80% giá trị chuyển nhượng, tương đương 68.640.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(2): Khoản đầu tư này chiếm 38,40% vốn góp của Công Ty CP Thủy Điện Huổi Vang - Thành Bưởi. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 4.800.000 cổ phần, với giá mua 11.000 đồng/cổ phần của bà Lê Thị Thu Hường theo hợp đồng chuyển nhượng số 02/2021/TTCN-HVTB ngày 03/12/2021; Công ty đã thanh toán 80% giá trị chuyển nhượng, tương đương 42.240.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Thủy Điện Huổi Vang - Thành Bưởi là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(3): Khoản đầu tư này chiếm 43,00% vốn góp của Công Ty CP Thủy Điện Đá Đen. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 3.870.000 cổ phần, với giá mua 20.000 đồng/cổ phần của ông Trần Văn Hải theo hợp đồng chuyển nhượng số 03/2021/TTCN-HVTB ngày 04/12/2021; Công ty đã thanh toán 80% giá trị chuyển nhượng, tương đương 61.920.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Thủy Điện Đá Đen là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 . Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	433.675.791	828.594.654
- Chi phí bảo hiểm rủi ro nhà máy	309.004.582	764.121.926
- Chi phí thuê văn phòng	124.671.209	64.472.728
b. Dài hạn	4.705.903.283	2.094.672.968
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.221.403.118	151.318.579
- Chi phí sửa chữa nhà chờ phân bổ	3.484.500.165	1.050.702.228
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	892.652.161
Cộng	5.139.579.074	2.923.267.622

8 . Lợi thế thương mại	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	595.599.890	704.717.427
Phân bổ trong năm	109.117.537	109.117.537
Số dư cuối năm	486.482.353	595.599.890

9 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.129.819.718	1.129.819.718	1.326.129.173	1.326.129.173
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng điện	587.171.818	587.171.818	587.171.818	587.171.818
- Công ty Cổ phần Tấn phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP TV và Xây Lắp Miền Trung	-	-	162.260.000	162.260.000
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng CLC	68.976.000	68.976.000	-	-
- Nguyễn Văn Khánh	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Công ty CP Đo đạc và bản đồ HNT	36.818.182	36.818.182	36.818.182	36.818.182
- Đối tượng khác	186.853.718	186.853.718	289.879.173	289.879.173
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.129.819.718	1.129.819.718	1.326.129.173	1.326.129.173

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ/ Biến động giảm khác	01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.082.588.454	17.088.293.224	19.882.294.397	-	6.876.589.627
Thuế TNDN (*)	-	119.404.828	119.404.828	832.531.347	-	832.531.347
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.751.566	99.194.674	886.935.765	-	812.492.657
Thuế tài nguyên	-	2.132.523.989	12.134.126.165	16.117.184.537	-	6.115.582.361
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.269.666.122	7.859.764.152	6.980.131.086	-	1.390.033.056
Cộng	-	8.628.934.959	37.308.783.043	44.707.077.132	-	16.027.229.048

(*) Trong đó:

- Thuế TNDN đã nộp	688.625.390
- Điều chỉnh khác	143.905.957
Cộng	832.531.347

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	8.626.500.991	3.899.807.473
Chi phí phát hành trái phiếu	6.917.400.000	-
Cộng	15.543.900.991	3.899.807.473

12 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	15.121.741
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.564	18.318.232
- Phải trả khác	1.614.016.664	6.940.543.284
+ Chi phí lãi vay phải trả	-	6.889.839.746
+ Phải trả khác	1.614.016.664	50.703.538
Cộng	1.614.019.228	6.973.983.257

13 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2021
13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	69.409.603.606	93.557.851.341	143.584.101.604	119.435.853.869
a, Vay ngắn hạn	2.459.603.606	2.440.655.000	40.136.051.394	40.155.000.000
<i>Vay cá nhân (4)</i>	<i>2.459.603.606</i>	<i>2.440.655.000</i>	<i>40.136.051.394</i>	<i>40.155.000.000</i>
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	66.950.000.000	91.117.196.341	103.448.050.210	79.280.853.869
<i>Ngân hàng NN & PT NT - Chi nhánh Kon Tum (1)</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.117.196.341</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>9.432.803.659</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội (2)</i>	-	-	<i>28.600.000.000</i>	<i>28.600.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng (2)</i>	<i>24.400.000.000</i>	<i>48.500.000.000</i>	<i>24.100.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Buôn Mê Thuột (3)</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>41.248.050.210</i>	<i>41.248.050.210</i>
13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	701.538.771.331	384.100.000.000	206.055.228.669	523.494.000.000
a, Vay dài hạn	457.976.803.659	134.200.000.000	199.717.196.341	523.494.000.000
<i>Ngân hàng NN & PT NT - Chi nhánh Kon Tum (1)</i>	<i>66.676.803.659</i>	-	<i>10.117.196.341</i>	<i>76.794.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội (2)</i>	-	-	<i>132.700.000.000</i>	<i>132.700.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng (2)</i>	<i>109.800.000.000</i>	<i>134.200.000.000</i>	<i>24.400.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Buôn Mê Thuột (3)</i>	<i>281.500.000.000</i>	-	<i>32.500.000.000</i>	<i>314.000.000.000</i>

b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn				
c, Trái phiếu phát hành	243.561.967.672	249.900.000.000	6.338.032.328	-
<i>Trái phiếu phát hành (5)</i>	<i>243.561.967.672</i>	<i>249.900.000.000</i>	<i>6.338.032.328</i>	
13.3 Số có khả năng trả nợ	770.948.374.937			642.929.853.869
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	69.409.603.606			119.435.853.869
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	701.538.771.331			523.494.000.000

Trong đó vay từ các bên liên quan:

	31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Kim Long	1.409.603.606	1.390.655.000	20.981.051.394	21.000.000.000
Bà Lê Thị Hạnh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12/06/2009 với thời hạn vay 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Đăk Pia, theo các phụ lục hợp đồng sửa đổi tín dụng, nợ gốc bắt đầu từ ngày 25/06/2013. Khoản vay này chịu lãi suất cho vay có điều chỉnh, được tính bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam, 12 tháng (lãi trả sau) của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum cộng 3%/năm, tối đa bằng bằng lãi suất trần theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Lãi suất được điều chỉnh tối đa 03 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, là toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăk Pia.

- Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTĐ-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn vay cho vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng nhà máy Thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh) và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay này chịu lãi suất theo hình thức thả nổi, được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị công trình Thủy điện Tà Vi tại thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 031-14/HĐTĐH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay cho vay 144 tháng, với mục đích tái tài trợ và sửa chữa nhà máy thủy điện Đăk Ne. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị nhà máy thủy điện Đăk Ne. Năm 2021, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội chuyển khoản cho vay về cho chi nhánh Đà Nẵng quản lý.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Việt Á - Chi nhánh Buôn Mê Thuột theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTĐHDN ngày 15/05/2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/05/2015 đến ngày 15/05/2029, mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Đăk Bla1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông thường của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/05/2018. Ngày 31/12/2016 hai bên đã ký phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTĐHDN-PL01 với việc điều chỉnh số tiền cho vay lên 395.000.000.000 VND. Thời gian vay không thay đổi, chỉ được ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu (Trong thời gian 2 năm xây dựng). Ngày 10/09/2017 hai bên ký phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTĐHDN-PL03 về việc điều chỉnh thời hạn vay, thời gian trả lãi và gốc vay.

- Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Bla1. Quyền tài sản phát sinh từ việc đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Bla1 bao gồm: quyền phát sinh từ các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện; quyền phát sinh từ các nguồn thu có được từ việc thực hiện cơ chế phát triển sạch (CDM); quyền phát sinh từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

(4) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân (bà Nguyễn Thị Kim Long và ông Hồ Thanh Tiến); mục đích: sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép; lãi suất 3%/năm thanh toán 1 lần khi đáo hạn; thời hạn cho vay 12 tháng tính cho toàn bộ khoản mượn và tính từ ngày nhận khoản mượn tiền đầu tiên.

(5) Theo hợp đồng dịch vụ phát hành trái phiếu riêng lẻ số 510/2021/HĐĐL/NSI-TTE ngày 05/10/2021 giữa công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia và Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 27/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021: mã trái phiếu: TTEH2124001; hình thức trái phiếu: bút toán ghi sổ; hình thức phát hành: chào bán riêng lẻ; phương thức phát hành: đại lý phát hành; loại chứng khoán: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu; số lượng trái phiếu chào bán: 2.500 trái phiếu; số liệu trái phiếu phát hành thành công: 2.499 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành, ngày phát hành 19/10/2021, ngày đáo hạn 19/10/2024; lãi suất danh nghĩa trái phiếu: 11%/năm; lãi suất thực tế phát hành: 11%/năm; kỳ hạn trả lãi: 6 tháng; số lượng nhà đầu tư tham gia mua trái phiếu: 82 nhà đầu tư; mục đích phát hành: bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư; tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt có giá trị 442,5 tỷ đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 58.2/2021/CTTĐG-CPAHN do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 05/10/2021).

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	284.904.000.000	31.430.349.871	3.582.198.491	319.916.548.362
Tăng vốn năm trước	-	(31.854.426.751)	(407.888.003)	(32.262.314.754)
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	(32.295.464.789)	(416.888.779)	(32.712.353.568)
Tăng khác (*)	-	441.038.038	9.000.776	450.038.814
Giảm vốn năm trước	-	17.094.240.000	-	17.094.240.000
Chia cổ tức	-	17.094.240.000	-	17.094.240.000
Số dư tại 31/12/2020	284.904.000.000	(17.518.316.880)	3.174.310.488	270.559.993.608
Số dư tại 01/01/2021	284.904.000.000	(17.518.316.880)	3.174.310.488	270.559.993.608
Tăng vốn năm nay	-	27.456.283.618	1.611.616.831	29.067.900.449
Tăng vốn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	27.456.283.618	311.616.831	27.767.900.449
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	284.904.000.000	9.937.966.738	4.785.927.319	299.627.894.057

(*) Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2019 do bù trừ lãi, lỗ giữa hai nhà máy Đak Bla 1 và Đak Pia.

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư & TM XNK HFC Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Minh Đơn	12.520.300.000	12.520.300.000
Bà Lê Thị Hạnh	12.500.000.000	12.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	13.675.000.000	13.675.000.000
Các cổ đông khác	232.708.700.000	232.708.700.000
Cộng	284.904.000.000	284.904.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
+ Vốn góp cuối năm	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	17.094.240.000

14.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	53.091.072.012	41.108.359.161
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	11.794.671.657	8.959.854.802
- Nhà máy thủy điện Đăk Pia	13.885.703.085	12.017.310.307
- Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1	64.511.619.745	50.838.812.012
Cộng	143.283.066.499	112.924.336.282
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	16.373.404.702	23.854.790.912
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	6.591.846.083	5.993.500.886
- Nhà máy thủy điện Đăk Pia	5.647.137.089	6.908.048.643
- Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1	22.950.208.245	29.704.692.928
Cộng	51.562.596.119	66.461.033.369
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.268.902	43.573.254
- Lãi do bán các khoản đầu tư (*)	8.018.500.000	-
Cộng	8.110.768.902	43.573.254
(*) Chuyển nhượng 395.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Biên Sông Hồng; giá bán 47.518.500.000 đồng, giá gốc 39.500.000.000 đồng, lãi 8.018.500.000 đồng.		
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	68.707.848.202	71.057.159.203
- Chi phí phát hành trái phiếu	459.367.672	
Cộng	69.167.215.874	71.057.159.203
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.126.454.108	2.828.588.215
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.548.935	31.831.456
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.531.820	188.531.820
- Thuế, phí, lệ phí	39.247.727	40.309.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.324.311	692.314.522
- Chi phí bằng tiền khác	1.279.897.007	757.141.602
- Lợi thế thương mại được phân bổ	109.117.537	109.117.537
Cộng	4.777.121.445	4.647.834.505
6 . Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ	-	24.837.536
- Thu nhập khác	38.410.242	8.847.499
Cộng	38.410.242	33.685.035

	Năm nay	Năm trước
7 . Chi phí khác		
- Xử lý công nợ	-	930.288.524
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	12.268.942	-
- Chi phí khác	199.560.306	443.810.218
Cộng	211.829.248	1.374.098.742
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	119.404.828	-
- Công ty TNHH Trung Việt	-	-
Cộng	119.404.828	-
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.173.822.320)	2.173.822.320
Cộng	(2.173.822.320)	2.173.822.320
10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế	27.456.283.618	(32.295.464.789)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	28.490.400	28.490.400
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	964	(1.134)
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.034.935	7.769.388
Chi phí nhân công	8.356.194.378	7.816.974.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.441.049.621	55.444.278.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.507.723.909	3.741.313.784
Chi phí khác bằng tiền	6.915.597.184	4.098.531.353
Cộng	56.230.600.027	71.108.867.874

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát	Thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Công ty liên kết

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Năm nay
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Đầu tư, góp vốn	68.640.000.000
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Đầu tư, góp vốn	42.240.000.000
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Đầu tư, góp vốn	61.920.000.000
b, Tạm ứng			
1	Ông Hoàng Hữu Điền	Tạm ứng	2.148.178.122
2	Ông Hoàng Hữu Điền	Hoàn ứng	3.878.742.729
3	Ông Trần Quang Chung (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)	Hoàn ứng	301.918.900
c, Vay và nợ thuê tài chính			
1	Bà Nguyễn Thị Kim Long	Chi trả gốc vay	20.981.051.394
2	Bà Nguyễn Thị Kim Long	Thu tiền vay	1.390.655.000
3	Bà Lê Thị Hạnh	Chi trả gốc vay	2.000.000.000
d, Chi phí lãi vay			
1	Bà Nguyễn Thị Kim Long	Lãi vay phải trả	605.698.663
2	Bà Lê Thị Hạnh	Lãi vay phải trả	57.863.014

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

TT	Các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	68.640.000.000	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	42.240.000.000	
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	61.920.000.000	
b, Tạm ứng			
1	Ông Hoàng Hữu Điền	-	1.730.564.607
2	Ông Trần Quang Chung (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)	-	301.918.900
Cộng		-	2.032.483.507
c, Vay và nợ thuê tài chính			
1	Bà Nguyễn Thị Kim Long	1.409.603.606	21.000.000.000
2	Bà Lê Thị Hạnh	-	2.000.000.000
Cộng		1.409.603.606	23.000.000.000

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị		300.000.000
	- Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	120.000.000
	- Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên	60.000.000
	- Ông Trần Văn Hải	Thành viên	60.000.000
	- Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	60.000.000
2	Ban Tổng Giám đốc		431.800.000
	- Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	30.000.000
	- Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc	401.800.000

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
3	Ban Kiểm soát		156.000.000
	- Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát	84.000.000
	- Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	36.000.000
	- Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	36.000.000
	Cộng		887.800.000

4 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Kon Tum (nhà máy thủy điện Đăk Ne, Đăk Pia và Đăk Bla1) và tỉnh Quảng Nam (nhà máy thủy điện Tà Vi), do đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực chi tiết được trình bày tại phụ lục số 01 (trang 31-32)

5 . Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31/12/2020				
Tài sản của bộ phận	773.076.821.140	85.667.510.075	858.744.331.215	
Tài sản không phân bổ	-	-	86.514.399.611	
Tổng tài sản			945.258.730.826	
Nợ phải trả của bộ phận	621.165.522.682	53.533.214.536	674.698.737.218	
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	621.165.522.682	53.533.214.536	674.698.737.218	
Tại ngày 31/12/2021				
Tài sản của bộ phận	627.988.776.090	192.139.535.944	820.128.312.034	
Tài sản không phân bổ	-	-	278.489.523.861	
Tổng tài sản			1.098.617.835.895	
Nợ phải trả của bộ phận	733.219.266.688	65.770.675.150	798.989.941.838	
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	733.219.266.688	65.770.675.150	798.989.941.838	